

Số: 1021/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3134/STC-QLGCS ngày 14/10/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được áp dụng đến hết ngày 31/12/2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi; Đài PT-TH tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng Nghiên cứu, CBTH;
- Lưu: VT, NNTN (lnphong618)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đặng Văn Minh**

## PHỤ LỤC

Đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 1621/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây giống:

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá đối với cây trồng bằng hạt, cây con	Đơn giá đối với cây giâm hom, giâm cành; chiết, ghép cành	Ghi chú
1	Sầu riêng, bơ, măng cụt, sảpôchê, nhãn, xoài, chôm chôm, cam, quýt, bưởi	đ/cây	15.000	35.000	
2	Mít, táo, vú sữa	đ/cây	15.000	25.000	
3	Ổi, vải	đ/cây	15.000	25.000	
4	Chanh	đ/cây	4.000	30.000	
5	Điêu	đ/cây	4.000	20.000	
6	Cây chè	đ/cây		5.000	Giâm hom
7	Hồ tiêu	đ/cây		20.000	Giâm cành
8	Thanh long	đ/cây		15.000	Giâm hom
9	Cau, dừa nước	đ/cây	30.000		
10	Bồ kết, canh ky na, bồ quân, chùm ruột, nhàu, thị, sung, khế, ô ma, vả, chay, trâm. bứa	đ/cây	4.000		
11	Me, cóc, dâu da, bình bát, sớ ri, măng cầu (na), măng cầu xiêm, mận, lựu, đào tiên, gấc, chanh dây (lạc tiên)	đ/cây	20.000		
12	Cà phê, ca cao	đ/cây	6.000		
13	Cao su	đ/cây	20.000		
14	Cây dầu rái	đ/cây	8.300		

15	Sao đen	đ/cây	10.500		
16	Lim xanh, lim xẹt	đ/cây	8.400		
17	Xà cừ	đ/cây	8.500		
18	Cây sấu, sấu đông, phượng, muồng đen,	đ/cây	3.300		
19	Chò đen, chò chỉ, lát hoa	đ/cây	7.100		
20	Trám trắng	đ/cây	6.000		
21	Xoan ta	đ/cây	4.500		
22	Cây Quế	đ/cây	3.100		
23	Cây viết, lộc vừng, bàng lãng, hoa sữa, muồng hoa vàng, móng bò, sa kê, bàng	đ/cây	3.500		
24	Các loại keo (lá tràm, tai tượng,...)	đ/cây	3.000		
25	Bời lời, bạch đàn, phi lao, dương liễu, thông, trôm	đ/cây	3.500		
26	Đước đôi	đ/cây	14.000		
27	Mây nước	đ/cây	5.400		
28	Dó bầu, sưa đỏ (huỳnh đàn đỏ, huê mộc vàng, trắc)	đ/cây	40.000		

2) Đơn giá bồi thường cây hàng năm:

a) Cây hàng năm trồng tập trung (theo đám)

Thực hiện tính bồi thường theo điểm a, khoản 1, Điều 90, Luật Đất đai năm 2013.

$$\text{Giá bồi thường (1m}^2\text{)} = \frac{\text{Năng suất vụ cao nhất}}{\text{trong 3 năm trước liền kề}} \times \text{Giá bán trung bình tại thời điểm thu hồi đất (đồng/kg)}$$

Việc xác định giá bồi thường (1m<sup>2</sup>) do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nơi có đất bị thu hồi thẩm định, phê duyệt tại thời điểm lập phương án bồi thường để áp dụng cho từng dự án.

## b) Cây hàng năm trồng lẻ, phân tán

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
<b>1</b>	<b>Cây ăn quả</b>		
<b>1.1</b>	<b>Chuối</b>		
	Cây con còn chung trong bụi	đ/cây	8.000
	Cây mới trồng chưa mọc cây con ( <i>chưa thành bụi</i> )	đ/cây	25.000
	Cây chưa cho buồng	đ/cây	40.000
	Cây có buồng	đ/cây	100.000
<b>1.2</b>	<b>Đu đủ</b>		
	Cây mới trồng cao <0,5 m	đ/cây	10.000
	Cây trồng cao $\geq 0,5$ m, chưa cho quả	đ/cây	40.000
	Cây cho quả	đ/cây	100.000
<b>1.3</b>	<b>Dứa</b>		
	Cây mới trồng, chưa có bụi	đ/cây	5.000
	Cây chưa cho quả	đ/bụi	15.000
	Cây cho quả	đ/bụi	25.000
<b>1.4</b>	<b>Dừa hấu, dừa hồng, dừa lê, dừa gang</b>		
	Cây mới trồng	đ/m <sup>2</sup>	5.000
	Cây chưa cho quả	đ/m <sup>2</sup>	10.000
	Cây đang cho quả	đ/m <sup>2</sup>	20.000
<b>1.5</b>	<b>Cà chua</b>		
	Cây mới trồng, chưa phân cành	đ/cây	2.000
	Cây phân cành, chưa cho quả	đ/cây	5.000
	Cây cho quả	đ/cây	10.000
<b>1.6</b>	<b>Cây ớt</b>		
	Cây mới trồng, chưa phân cành	đ/cây	5.000
	Cây phân cành, chưa cho quả	đ/cây	10.000
	Cây cho quả	đ/cây	20.000
<b>2</b>	<b>Các loại cây rau:</b>		
<b>2.1</b>	<b>Các loại cây rau ăn quả thuộc họ bầu bí (<i>dưa chuột, bí đao, bầu, bí ngô, mướp, khổ qua,...</i>)</b>		
	Cây mới trồng	đ/gốc	10.000
	Cây chưa cho quả, leo cọc và bò lên giàn	đ/gốc	20.000
	Cây đang cho quả	đ/gốc	40.000
<b>2.2</b>	<b>Cà pháo, cà xanh, cà tím (<i>cà dái dê</i>)</b>		
	Cây mới trồng, chưa đâm cành	đ/cây	5.000
	Cây chưa có trái, đã đâm cành	đ/cây	10.000
	Cây đang ra hoa hoặc có trái	đ/cây	25.000
<b>2.3</b>	<b>Các loại cây rau lấy củ (<i>cà rốt, củ cải,...</i>), bắp cải</b>	đ/m <sup>2</sup>	9.000
<b>2.4</b>	<b>Các loại cây rau xanh (<i>Rau muống, rau má, rau</i></b>	đ/m <sup>2</sup>	10.000

	<i>cải, rau dền, bô ngọt, mỏng tươi...)</i>		
<b>2.5</b>	<b>Các loại cây rau dây leo thuộc họ đậu</b> ( <i>đậu ngự, đậu ván, đậu rồng, đậu côve, đậu đũa, su su...</i> )		
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/gốc	2.000
	Cây chưa cho quả, leo cọc và bò lên giàn	đ/m <sup>2</sup> giàn	10.000
	Cây cho quả	đ/m <sup>2</sup> giàn	15.000
<b>2.6</b>	<b>Các loại cây rau làm gia vị thực phẩm</b> ( <i>ngò, sả, tía tô, thì là, húng quế, húng dũi, rau thơm, diếp cá...</i> )	đ/m <sup>2</sup>	20.000

## 3) Đơn giá bồi thường cây lâu năm

## a) Cây công nghiệp

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
<b>1</b>	<b>Cao su</b>		
	Năm thứ nhất	đ/cây	40.000
	Năm thứ hai	đ/cây	50.000
	Năm thứ ba	đ/cây	70.000
	Năm thứ tư	đ/cây	120.000
	Năm thứ năm	đ/cây	180.000
	Năm thứ sáu	đ/cây	250.000
	Năm thứ bảy	đ/cây	350.000
	Năm thứ tám trở đi	đ/cây	600.000
<b>2</b>	<b>Điều (đào) trồng hạt</b>		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đ/cây	50.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân ≥ 2m	đ/cây	150.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	300.000
<b>3</b>	<b>Điều (đào) ghép</b>		
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đ/cây	80.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân ≥ 2m	đ/cây	200.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	350.000
<b>4</b>	<b>Dừa (ăn quả các loại)</b>		

	Cây mới trồng chưa có thân cây	đ/cây	85.000
	Cây có chiều cao thân < 2m chưa cho quả	đ/cây	270.000
	Cây có chiều cao thân $\geq$ 2m chưa cho quả	đ/cây	400.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	900.000
<b>5</b>	<b>Cà phê, ca cao</b>		
	Cây mới trồng	đ/cây	15.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	80.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	150.000
<b>6</b>	<b>Cây dâu tằm</b>	đ/bụi	15.000
<b>7</b>	<b>Cây bồ kết, canh ky na</b>		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây có chiều cao thân < 1m chưa cho quả	đ/cây	20.000
	Cây có chiều cao thân $\geq$ 1m chưa cho quả	đ/cây	50.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc < 30cm	đ/cây	100.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 30cm	đ/cây	150.000
<b>8</b>	<b>Cây chè giâm hom</b>		
	Cây mới trồng	đ/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm	đ/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 5cm đến < 10cm	đ/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 10cm	đ/cây	120.000
<b>9</b>	<b>Hồ tiêu không cọc</b>		
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	60.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	200.000
<b>10</b>	<b>Hồ tiêu có cọc leo (cọc gỗ hoặc bê tông)</b>		
	Cây mới trồng chưa leo cọc	đ/cây	40.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	150.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	400.000

## b) Cây ăn quả

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá đối với cây trồng bằng hạt, cây con	Đơn giá đối với cây giâm hom, giâm cành; chiết, ghép cành
<b>1</b>	<b>Xoài, nhãn, chôm chôm</b>			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	50.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	100.000	150.000
	Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	đ/cây	250.000	450.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 20$ cm đến < 45cm, đã cho quả	đ/cây	350.000	750.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 45$ cm, đã cho quả	đ/cây	500.000	1.300.000
<b>2</b>	<b>Cam, quýt, bưởi</b>			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	70.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	100.000	150.000
	Cây có đường kính gốc < 15cm, đã cho quả	đ/cây	250.000	300.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 15$ cm, đã cho quả	đ/cây	350.000	400.000
<b>3</b>	<b>Mít</b>			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	100.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1$ m, chưa cho quả	đ/cây	150.000	200.000
	Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	đ/cây	300.000	350.000
	Cây có đường kính gốc > 20cm đến < 30 cm, đã cho quả	đ/cây	450.000	500.000
	Cây có đường kính gốc > 30cm đến < 45cm, đã cho quả	đ/cây	1.100.000	1.200.000
	Cây có đường kính gốc > 45cm,	đ/cây	1.800.000	2.000.000

	đã cho quả			
<b>4</b>	<b>Sapôchê</b>			
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000	50.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	80.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m, chưa cho quả	đ/cây	80.000	130.000
	Cây có đường kính gốc < 10cm, đã cho quả	đ/cây	150.000	250.000
	Cây có đường kính gốc > 10cm, đã cho quả	đ/cây	200.000	350.000
<b>5</b>	<b>Táo</b>			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	35.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	30.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	80.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm, đã cho quả	đ/cây	100.000	150.000
	Cây có đường kính gốc > 5cm, đã cho quả	đ/cây	150.000	200.000
<b>6</b>	<b>Vú sữa, bơ</b>			
	Cây mới trồng	đ/cây	50.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, đường kính gốc 2-<3cm, chưa cho quả	đ/cây	70.000	100.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m, đường kính gốc 3-<5cm, chưa cho quả	đ/cây	140.000	200.000
	Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	đ/cây	450.000	500.000
	Cây có đường kính gốc > 20cm đến < 40cm, đã cho quả	đ/cây	750.000	850.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 40cm, đã cho quả	đ/cây	1.000.000	1.200.000



<b>7</b>	<b>Chanh</b>			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	40.000
	Cây tán rộng <1m, chưa cho quả	đ/cây	20.000	60.000
	Cây tán rộng $\geq$ 1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	80.000
	Cây có tán rộng <2m, đã cho quả	đ/cây	100.000	120.000
	Cây có tán rộng $\geq$ 2m, đã cho quả	đ/cây	170.000	180.000
<b>8</b>	<b>Sầu riêng, măng cụt</b>			
	Cây mới trồng	đ/cây	60.000	120.000
	Cây có đường kính 1-<5cm, chưa cho quả	đ/cây	150.000	250.000
	Cây có đường kính 5-<10cm, chưa cho quả	đ/cây	900.000	1.000.000
	Cây có đường kính 10- $\leq$ 25cm, đã cho quả	đ/cây	1.800.000	2.000.000
	Cây có đường kính > 25cm, đã cho quả	đ/cây	2.000.000	2.500.000
<b>9</b>	<b>Ôi, vải</b>			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	40.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	60.000	Ôi: 70.000; vải: 100.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	150.000	Ôi: 200.000; vải: 300.000
<b>10</b>	<b>Mãng cầu (na)</b>			
	Cây mới trồng	đ/cây	40.000	
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1m, chưa cho quả	đ/cây	80.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	200.000	
<b>11</b>	<b>Mãng cầu xiêm, lựu, mận, đào tiên</b>			
	Cây mới trồng	đ/cây	35.000	

	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1m, chưa cho quả	đ/cây	80.000	
	Cây có đường kính gốc < 10cm, đã cho quả	đ/cây	110.000	
	Cây có đường kính gốc > 10cm, đã cho quả	đ/cây	180.000	
<b>12</b>	<b>Gấc, chanh dây (lạc tiên)</b>			
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/cây	45.000	
	Cây leo dàn nhưng chưa cho quả	đ/cây	75.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	120.000	
<b>13</b>	<b>Thanh long trồng hom</b>			
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 50 cm	đ/cây	25.000	
	Cây có chiều cao thân $\geq$ 50cm, chưa cho quả	đ/cây	50.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	120.000	
<b>14</b>	<b>Me, cóc, dâu da, bình bát, sơ ri</b>			
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000	
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1m, chưa cho quả	đ/cây	70.000	
	Cây có đường kính gốc < 15cm, đã cho quả	đ/cây	150.000	
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 15cm, đã cho quả	đ/cây	250.000	
<b>15</b>	<b>Bồ quân, chùm ruột, nhàu, thị, sung, trám, bứa</b>			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	
	Cây chưa cho quả	đ/cây	20.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	100.000	

<b>16</b>	<b>Khế, ô ma, vã, chay</b>			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	
	Cây chưa cho quả	đ/cây	30.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	80.000	
<b>17</b>	<b>Quất trồng trên đất</b>			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến <1m	đ/cây	40.000	
	Cây có chiều cao từ $\geq 1$ m đến <2m	đ/cây	100.000	
	Cây có chiều cao $\geq 2$ m	đ/cây	200.000	
<b>18</b>	<b>Cau</b>			
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 0,5 m, chưa cho quả	đ/cây	40.000	
	Cây trồng có chiều cao thân $\geq 0,5$ m đến <2m, chưa cho quả	đ/cây	80.000	
	Cây có chiều cao thân $\geq 2$ m, chưa cho quả	đ/cây	200.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	400.000	

## c) Cây lấy gỗ, củi, lấy nhựa, lấy dầu

<b>TT</b>	<b>Loại cây</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm cây mọc nhanh (phi lao, bạch đàn, dương liễu, các loại keo)</b>		
	Cây có đường kính gốc < 1cm	đ/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 1$ cm đến < 3cm	đ/cây	40.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 3$ cm đến < 7cm	đ/cây	65.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 7$ cm đến < 10cm	đ/cây	120.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10$ cm đến $\leq 14$ cm	đ/cây	170.000
	Cây có đường kính gốc > 14cm đến $\leq 20$ cm	đ/cây	200.000
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rừng tái sinh tính bồi thường bằng 80% giá bồi thường theo từng loại tương ứng.</li> <li>- Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường theo m<sup>3</sup> gỗ giấy nguyên liệu theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do</li> </ul>		

	tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.		
<b>2</b>	<b>Nhóm cây lấy gỗ (Lim xanh, lim xẹt, dầu rái, sấu đông, sao đen, xà cừ, chò đen, chò chỉ, lát hoa...)</b>		
	Cây có đường kính gốc < 2 cm	đ/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc từ $\geq 2$ cm đến < 4 cm	đ/cây	120.000
	Cây có đường kính gốc từ $\geq 4$ cm đến < 8 cm	đ/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc từ $\geq 8$ cm đến < 12 cm	đ/cây	450.000
	Cây có đường kính gốc từ $\geq 12$ cm đến < 16 cm	đ/cây	600.000
	Cây có đường kính gốc từ $\geq 16$ cm đến $\leq 20$ cm	đ/cây	800.000
	- Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường m <sup>3</sup> gỗ theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.		
<b>3</b>	<b>Nhóm cây họ tre, trúc</b>		
<b>3.1</b>	<b>Tre</b>		
	<i>* Tre chuyên lấy măng:</i>		
	Cây mới trồng	đ/cây	35.000
	Chưa cho măng	đ/cây	100.000
	Đã cho măng	đ/cây	200.000
	Măng tre	đ/măng	15.000
	<i>* Tre thường:</i>		
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	50.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	100.000
<b>3.2</b>	<b>Tre gai</b>		
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	40.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	60.000
<b>3.3</b>	<b>Trúc, nứa, lồ ô, luồng và các loại cây tương ứng</b>		
	Cây mới trồng	đ/cây	5.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	20.000

	Cây già sử dụng được	đ/cây	30.000
<b>4</b>	<b>Nhóm cây lấy dầu, lấy nhựa</b>		
<b>4.1</b>	<b>Bời lời</b>		
	Cây có đường kính gốc < 1 cm	đ/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 1cm đến < 4 cm	đ/cây	40.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 4cm đến < 8 cm	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 8cm đến < 12 cm	đ/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 12cm đến < 16 cm	đ/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 16cm đến < 20 cm	đ/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 20cm	đ/cây	200.000
<b>4.2</b>	<b>Cây quế</b>		
	Cây mới trồng	đ/cây	8.000
	Cây có đường kính gốc < 3cm	đ/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 3cm đến < 4cm	đ/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 4cm đến < 6cm	đ/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 6cm đến < 9cm	đ/cây	300.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 9cm đến < 11cm	đ/cây	450.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 11cm đến < 15cm	đ/cây	600.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 15cm	đ/cây	800.000
<b>4.3</b>	<b>Cây dó bầu, sưa đỏ (huỳnh đàn đỏ, huê mộc vàng, trắc)</b>		
	Cây mới trồng	đ/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc < 3cm	đ/cây	170.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 3cm đến < 4cm	đ/cây	320.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 4cm đến < 6cm	đ/cây	400.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 6cm đến < 9cm	đ/cây	600.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 9cm đến < 11cm	đ/cây	800.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 11cm đến < 15cm	đ/cây	1.200.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 15cm	đ/cây	2.000.000

<b>4.4</b>	<b>Cây thông lấy nhựa</b>		
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$ đến $< 5\text{cm}$	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $< 8\text{cm}$	đ/cây	90.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 8\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	đ/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	đ/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	đ/cây	220.000
<b>4.5</b>	<b>Cây trôm</b>		
	Cây mới trồng $< 01$ năm tuổi	đ/cây	25.000
	Cây $\geq 01$ năm tuổi đến $< 02$ năm tuổi	đ/cây	120.000
	Cây $\geq 02$ năm tuổi đến $< 05$ năm tuổi	đ/cây	150.000
	Cây $\geq 05$ năm tuổi đến $< 10$ năm tuổi	đ/cây	300.000
	Cây $\geq 10$ năm tuổi đến $< 15$ năm tuổi	đ/cây	470.000
	Cây $\geq 15$ năm tuổi (cây già cỗi, hỗ trợ công chặt)	đ/cây	140.000
<b>5</b>	<b>Nhóm cây rừng ngập nước</b>		
<b>5.1</b>	<b>Đước đôi</b>		
	Cây trồng năm thứ nhất	đ/cây	20.000
	Cây trồng năm thứ hai	đ/cây	30.000
	Cây trồng năm thứ ba	đ/cây	40.000
	Cây trồng trên ba năm	đ/cây	60.000
<b>5.2</b>	<b>Dừa nước</b>		
	Cây trồng năm thứ nhất	đ/cây	40.000
	Cây trồng năm thứ hai	đ/cây	50.000
	Cây trồng năm thứ ba	đ/cây	60.000
	Cây trồng trên ba năm	đ/cây	100.000
<b>6</b>	<b>Nhóm các loại cây tạp thân gỗ lấy củi (gòn, chim chim, trứng cá, cây bàng, bồ đề, si, móng bò, hoa sữa, muồng vàng, muồng đen, long nảo, sấu, tùng kim, bằng lăng, phượng, viết, lộc vừng, trám trắng, xoan ta,...)</b>		
	Cây có đường kính gốc $< 1\text{cm}$	đ/cây	8.000

	Cây có đường kính gốc $\geq 1\text{cm}$ đến $< 3\text{cm}$	đ/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$ đến $< 7\text{cm}$	đ/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 7\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	đ/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 30\text{cm}$	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$ đến $< 50\text{cm}$	đ/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 50\text{cm}$	đ/cây	150.000
7	<b>Cây mây</b>		
	Cây mới trồng (năm đầu tiên)	đ/bụi	15.000
	Cây trong giai đoạn xây dựng cơ bản (03 năm chăm sóc)	đ/bụi	50.000
	Cây cho khai thác thương phẩm	đ/bụi	80.000

## d) Cây hoa, cây lá cảnh trồng lè, phân tán trên đất

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	<b>Cây hoa các loại</b>		
1.1	Hoa súng, hoa sen	đ/cây	20.000
1.2	Huệ, lily ơn, hoa hồng, hoa đồng tiền, hoa cúc	đ/cây	30.000
1.3	Cúc đại đoá, cúc chi thiên, vạn thọ, nút áo	đ/cây	25.000
1.4	Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh, đuôi chồn,...		
	Cây mới trồng có chiều cao $< 0,3\text{ m}$	đ/cây	5.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3\text{ m}$ đến $< 0,5\text{ m}$	đ/cây	40.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5\text{ m}$	đ/cây	70.000
1.5	<b>Cây hoa leo giàn (<i>Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa giấy leo dàn, hoa tigôn,...</i>)</b>		
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao $< 5\text{ m}$	đ/cây	120.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao $\geq 5\text{ m}$	đ/cây	250.000
2	<b>Cây lá cảnh (<i>chuối cảnh, chuối quạt, thiết mộc lan, huyết dụ, cau bụi, dừa cảnh, cây trạng nguyên, trường sinh, cây thân tài, đại tướng quân, thủy trúc,...</i>)</b>	đ/cây	50.000

đ) Đơn giá hỗ trợ công di chuyển cây kiêng:

Cây kiêng là tài sản của người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất được bồi thường chi phí di chuyển theo quy định tại Điều 91 Luật Đất đai 2013.

4. Nguyên tắc xác định khối lượng, năng suất để bồi thường

a) Đối với các loại cây trồng chưa có tên trong Quy định này thì việc xác định đơn giá bồi thường vận dụng theo nhóm các loại cây trồng cùng loại hoặc tương đương (về đường kính thân, chiều cao, tán lá) do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng (hoặc thuê tư vấn) xác định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nơi có đất bị thu hồi thẩm định, phê duyệt tại thời điểm lập phương án bồi thường để áp dụng cho từng dự án.

b) Cây hàng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một (01) năm, kể cả cây hàng năm được lưu gốc để thu hoạch không quá năm (05) năm. Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và áp giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

c) Cách xác định đường kính gốc

Đối với các loại cây được quy định đơn giá bồi thường theo đường kính gốc tại quy định này: điểm đo đường kính gốc cách 1,3m tính từ mặt đất tự nhiên. Riêng đối với cây chè và các loại cây kiêng: điểm đo đường kính gốc cách 0,5 m tính từ mặt đất tự nhiên.

d) Cách xác định chiều cao của cây trồng: Vị trí đo từ mặt đất tự nhiên đến ngọn cây (tới điểm sinh trưởng).

đ) Cách xác định đường kính tán cây: Bằng cách đo hình chiếu của mép lá xuống mặt đất. Đường kính tán cây bằng trung bình cộng đường kính tán cây theo hướng Đông - Tây và hướng Nam - Bắc./.

---